

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 1/ NĂM 2022

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2022)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	393,89	0	0	0		
1.2	Diện tích phục hoang	"	393,89	0	0	0		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		526,92	0	0	0		
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.200	1.150,8	1.150,8	1.609,7	71,5	8,7
2.1	Sản lượng khai thác	"	8.895	913,2	913,2	1.181,7	77,3	10,3
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.000	237,6	237,6	428,0	55,5	7,9
	Nhượng quyền khai thác	"	1.305					
2.3	Sản lượng chế biến	"	12.500	1.363,7	1.363,7	1.363,7	100,0	10,9
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		0,0	0,0	178,7		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	12.000	1.363,7	1.363,7	1.525,3	89,4	11,4
a	SVR CV 50, 60	"	100	118,7	118,7	281,0		118,7
b	SVR 3L, 5	"	4.900	236,2	236,2	139,9	168,8	4,8
c	SVR 10, 20	"	1.400	406,8	406,8	261,8	155,4	29,1
d	RSS3	"	950	122,1	122,1	167,0		
e	RSS5	"	150	5,0	5,0	8,3		
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.500	474,4	474,4	667,0	71,1	10,5
g	Ngoại hạng	"		0,5	0,5	0,3	166,7	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	12.000	626,0	626,0	307,3	203,7	5,2
2.4.1	Xuất khẩu	"	4.000	232,3	232,3	152,8	152,0	5,8
a	Trực tiếp	"	4.000	232,3	232,3	152,8	152,0	5,8
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	8.000	393,7	393,7	154,5	254,9	4,9

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
2.5	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn	"	1.377		2.565,2	2.071,5	123,8	186,3
II	KẾT QUẢ KINH DOANH							
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	38,83	41,27	41,27	48,11	85,8	106,3
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	40,25	39,95	39,95	46,36	86,2	99,2
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.750	1.771	1.771	2.016	87,8	101,2
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	38,11	42,0	42,0	49,9	84,3	110,3
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.000.000	411.432	411.432	308.155	133,5	5,9
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	908.661	22.873	22.873	22.873	100,0	2,5
3.1	Mủ cao su	"	465.900	10.638	26.569	26.569	100,0	5,7
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	352.650	4.527	17.750	13.223	134,2	5,0
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	113.250	6.111	8.819	2.708	325,7	7,8
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	306.820	6.375	8.390	2.015	416,4	2,7
3.3	Doanh thu gỗ cao su	"	135.941	5.860	5.860	0		
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	325.760	9.286	9.286	3.224	288,0	2,9
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	47.855	3.286	3.286	1.724	190,6	6,9
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	105.237	4.122	4.122	8.330	49,5	3,9
5.1	Thuế GTGT	"	16.000	2.222	2.222	1.488	149,3	13,9
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	65.152	0	0	4.489	0,0	0,0
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền thuê đất	"	21.000	0	0	717	0,0	0,0
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	1.890	1.890	1.633	115,7	63,0
5.6	Thuế tài nguyên	"		7	7			
5.7	Thuế khác	"	85	3	3	3	100	3,5

Bình Phước, ngày 10 tháng 2 năm 2022

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Nguyễn Tiến Đại



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Cường